TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 8 - 2026
Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhựt Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vạn Thế

2. Bà Trần Thị Kim Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 482/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số: 138/2026/QĐST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1998; Nơi thường trú: số B, ấp B, xã L, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở hiện nay: số B, ấp A, xã H, tỉnh An Giang, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1993; Địa chỉ: số B, ấp B, xã L, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 11/6/2026, trong biên bản hoà giải ngày 18/7/2026 nguyên đơn Phạm Thị N trình bày: Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn T tự do quen biết tìm hiểu nhau được khoảng thời gian thì chị N và anh T kết hôn với nhau năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số 131 ngày 31/10/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời

gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T không lo làm ăn, vợ chồng bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi, không tìm được tiếng nói chung. Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn T xa nhau và ly thân từ tháng 5/2026 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị Phạm Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn T. Quá trình sống chung thì chị N và anh T có 02 con chung tên Phạm Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2016 và Phạm Nhựt H, sinh ngày 07/4/2018 (hiện hai con đang sống với chị N). Chị N yêu cầu được nuôi cháu Kim A và cháu H, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về chia tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: Chị N cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Trong biên bản hoà giải ngày 18/7/2026 bị đơn Phạm Văn T trình bày: Anh Phạm Văn T và chị Phạm Thị N kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số 131 ngày 31/10/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T không lo làm ăn, vợ chồng bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi, không tìm được tiếng nói chung. Anh Phạm Văn T và chị Phạm Thị N xa nhau và ly thân từ tháng 5/2026 đến nay. Do còn thương vợ, con nên anh Phạm Văn T không đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị N. Quá trình sống chung thì chị N và anh T có 02 con chung tên Phạm Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2016 và Phạm Nhựt H, sinh ngày 07/4/2018 (hiện hai con đang sống với chị N). Trong trường hợp Toà án quyết định cho anh T và chị N ly hôn thì anh Phạm Văn T đồng ý giao 02 con chung tên Phạm Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2016 và Phạm Nhựt H, sinh ngày 07/4/2018 cho Chị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không cấp dưỡng. Về chia tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: Anh Phạm Văn T cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn T, chị Phạm Thị N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi 02 con chung tên Phạm Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2016 và Phạm Nhựt H, sinh ngày 07/4/2018, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, ngoài ra không có yêu cầu gì khác nên quan hệ pháp luật được xác định là hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn". Bị đơn Phạm Văn T có địa chỉ thường trú tại xã L, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tụng dân sự.

Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Phạm Văn T đến phiên toà lần thứ hai nhưng anh Phạm Văn T vẫn vắng mặt không có lý do. Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị N và anh T.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn T kết hôn với nhau vào năm 2016 , trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số 131 ngày 31/10/2016, đã tuân thủ đúng quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, lẽ ra chị N và anh T phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, sau nhiều năm chung sống, chị N và anh T đã không làm được điều đó, mà chị N và anh T thường xuyên cãi nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, anh T không lo làm ăn để lo cho cuộc sống gia đình, tình cảm ngày càng lạnh nhạt, chị N và anh T không còn sống chung với nhau từ tháng 05/2026 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Phạm Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn T.

Anh Phạm Văn T cho rằng còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị N.

Xét thấy, từ khi xa nhau đến nay mặc dù anh T cho rằng còn thương vợ con nhưng anh T không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, trong cuộc sống thì không ai quan tâm ai, mỗi người đều có cuộc sống riêng và chị N giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật nhân và ia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị N đối với anh Phạm Văn T. Cho chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn T.

[2.2] Về con chung: Quá trình sống chung thì chị N và anh T có 02 con chung tên Phạm Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2016 và Phạm Nhựt H, sinh ngày 07/4/2018 (hiện hai con đang sống với chị N). Chị N yêu cầu được nuôi cháu Kim A và cháu H.

Anh Phạm Văn T cũng đồng ý giao cháu Phạm Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2016 và Phạm Nhựt H, sinh ngày 07/4/2018 cho chị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét thấy thoả thuận của các đương sự về người trực nuôi con sau khi ly hôn là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo luật xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự và Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Phạm Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2016 và cháu Phạm Nhựt H, sinh ngày 07/4/2018 cho chị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về chia tài sản chung: Chị N và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Chị N và anh T trình bày vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn T có quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật nhân và đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Q quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn T.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thị Kim A, sinh ngày 10/7/2016 và Phạm Nhựt H, sinh ngày 07/4/2018 cho chị Phạm Thị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (cháu Kim A và cháu H đang sống với chị N).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

1.4. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

1.5. Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0010887 ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 34 và 36 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSNDKV 7 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã L, tỉnh Đồng Tháp (CNKH số 131 ngày 31/10/2016) (biết);
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Nhựt Minh